

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 07/4/2023

V/v: “Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Huệ Chi

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Nguyễn Thị Xuyên

2/ Bà Đặng Thị Ngọc Hằng

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhận dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 3, TP. Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 635/2022/LHST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2022 về việc “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 07/2023/QĐXX-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà N, sinh năm 1970

Bị đơn: Ông D, sinh năm 1967

Cùng thường trú: Đường M, phường N, quận B, TP. Hồ Chí Minh.

(Cả hai có đơn xin xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 22/11/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà N trình bày:

Bà và ông D tự nguyện chung sống nhưng không đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật từ năm 1994. Thời gian chung sống có 02 con chung tên M, sinh ngày 11/10/1995 và P, sinh ngày 08/9/2004.

Cả hai sống hạnh phúc đến năm 2005 thì không còn sống với nhau nữa, nguyên nhân mâu thuẫn do không hợp tính tình, bất đồng trong quan điểm sống. Sau nhiều lần hòa giải đến nay thời gian cũng đã quá lâu cả hai nhận thấy không có khả năng đoàn tụ nên yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Đã trưởng thành; Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông D trình bày:

Ông thống nhất như lời trình bày của bà N về quá trình chung sống và có

hai con chung với nhau. Thời gian cả hai sống hạnh phúc đến năm 2005 thì không còn sống với nhau nữa, nguyên nhân mâu thuẫn do không hợp tính tình, bất đồng trong quan điểm sống. Sau nhiều lần hòa giải đến nay thời gian cũng đã quá lâu cả hai nhận thấy không có khả năng đoàn tụ nên yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Đã trưởng thành; Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn và bị đơn có đơn yêu cầu xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết, thu thập chứng cứ và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng qui định của pháp luật; Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà N yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn ông D và cả hai có nơi cư trú tại Quận 3, căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn và bị đơn có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt hai đương sự.

[2] Về nội dung: Bà N và ông D tự nguyện chung sống từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên quan hệ giữa hai ông bà là không hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu của các đương sự:

- Về yêu cầu của nguyên đơn: Bà N xác nhận bà và ông D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1994. Sống hạnh phúc đến năm 2005 thì không còn sống với nhau nữa, nguyên nhân mâu thuẫn do không hợp tính tình, bất đồng trong quan điểm sống. Sau nhiều lần hòa giải đến nay cả hai nhận thấy không có khả năng đoàn tụ nên cả bà N yêu cầu ly hôn và ông D đồng ý.

Tại các bản khai và biên bản ghi nhận sự việc, bà N và ông D đều xác nhận hai bên chung sống như vợ chồng từ năm 1994 và không đăng ký kết hôn theo luật định.

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/Q-QH10 ngày 09/6/2000 quy định: “b) Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm,

kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết”.

Căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này... Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”.

Căn cứ công văn số 725/UBND-XNTTHN ngày 11/11/2022 của Ủy ban nhân dân Phường 9, Quận 3 xác nhận: Bà N hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai (đương sự có chung sống với ông D và có 02 người con tên M, sinh năm 1995 và P, sinh năm 2004)

Từ những nhận định trên, xét hai bên đương sự sống chung như vợ chồng từ năm 1994 trên cơ sở tự nguyện nhưng do không hiểu biết pháp luật nên không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước theo đúng quy định. Nay mâu thuẫn giữa các đương sự đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ và bà N yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông D, ông D đồng ý với yêu cầu của bà N, nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

Về con chung: Đã trưởng thành; Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

[4] Về án phí:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo) thì nguyên đơn phải chịu án phí DSST đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 5; khoản 1 Điều 14, 15, 16 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Không công nhận bà N và ông D là vợ chồng.

- Về con chung: Đã trưởng thành.
- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

2. *Về án phí:* Nguyên đơn bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và cần trừ vào tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 007868 ngày 29/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. *Về quyền kháng cáo:*

Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Quận 3;
- Chi cục THADS Quận 3;
- UBND P.9, Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Huệ Chi